

Bộ Định Thời Analog

T21

www.npower.com.vn

Tài liệu được tổng hợp bởi đội ngũ kỹ thuật của **NPOWER**

Bản quyền nội dung thuộc về công ty **Hanyoung Nux**

Powered by **NAVITECH** | www.navitech.co

Thông số kỹ thuật

Mã hàng	AC	T21 - 1 / 3 / 6 / 3H - 4A20
	DC	T21 - 1 / 3 / 6 / 3H - 4D24
Hình dạng ngoài		
Nguồn cấp	AC	200 - 230 V A.C 50/60 Hz
	DC	24 V D.C
Biên độ dao động điện áp		±10% điện áp nguồn
Công suất tiêu thụ	AC	Tối đa 3.1 VA (230 V A.C 60Hz)
	DC	Tối đa 1.5 W (24 V D.C)
Reset thời gian		Tối đa 100 ms
Dải thời gian	1	0.1 giây ~ 10 phút
	3	0.3 giây ~ 30 phút
	6	0.6 giây ~ 60 phút
	3H	0.3 giờ ~ 24 giờ
Độ chính xác của thời gian hoạt động		±1 % FS
Cài đặt lỗi		±10 % FS
Tín hiệu ra điều khiển	Chế độ vận hành	Power ON delay, interval, flicker OFF start, flicker ON start
	Loại rơ le	4a4b
	Đặc tính rơ le	240 V A.C 3A tải trở
Tuổi thọ		Cơ khí : Min 10 triệu hoạt động, Điện : Min 200,000 hoạt động
Điện trở cách điện		Tối thiểu 100 kΩ (tại 500 V D.C giữa cực dẫn điện và phần kim loại)
Độ bền điện		2000 V A.C 50 Hz phút (giữa cực dẫn điện và phần kim loại)
Chống nhiễu		± 2 kV (giữa các cổng nguồn, bề rộng xung ±1 μs, từ thiết bị mô phỏng nhiễu)
Chống rung		10 - 55 Hz (trong 1 phút), Biên độ kép 0.75 mm, trên mỗi phương X, Y, Z trong 1 giờ
Chống sốc		300 m/s ² trên mỗi phương X, Y, Z trong 3 lần
Nhiệt độ và độ ẩm môi trường		-10 ~ 50 °C, 35 ~ 85 % RH (không ngưng tụ)
Nhiệt độ lưu trữ		- 25 ~ 65 °C
Trọng lượng		Xấp xỉ 42 g

Mã đặt hàng

Mã hàng	Ký hiệu	Thông tin
T21	☐ ☐ ☐	Rơ le thời gian
Dải thời gian	1	1 giây, 10 giây, 1 phút, 10 phút
	3	3 giây, 30 giây, 3 phút, 30 phút
	6	6 giây, 60 giây, 6 phút, 60 phút
	3H	3 giờ, 6 giờ, 12 giờ, 24 giờ
Tiếp điểm	4	4a4b
Nguồn cấp	A20	200-230 V A.C
	D24	24 V D.C
	A10	100 - 120 V A.C

Lựa chọn bởi nút gạt tích hợp

T21

Timing relay

- Timing Relay
- Plug-in type (14 pins)
- Multi operation mode
- Various time ranges

Specification

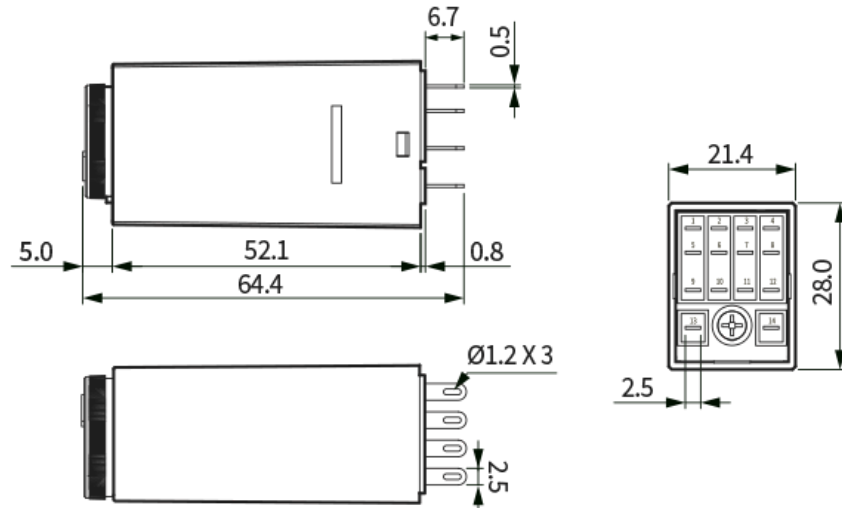
Model	AC	T21 - 1 / 3 / 6 / 3H - 4A10
	AC	T21 - 1 / 3 / 6 / 3H - 4A20
	DC	T21- 1 / 3 / 6 / 3H - 4D24
Power supply voltage	AC	100 - 120 V a.c. 50/60 Hz
	AC	200 - 230 V a.c. 50/60 Hz
	DC	24 V d.c.
Power consumption	AC	3.1 VA max (230 V a.c. 60 Hz)
	DC	1.5 W max (24 V d.c.)
Reset time		100 ms max
Time Range	1	0.1 sec ~ 10 min
	3	0.3 sec ~ 30 min
	6	0.6 sec ~ 60 min
	3H	0.3 hrs ~ 24 hrs
Time tolerance		repetition tolerance : ± 1 % max. (ratio of maximum scale) setting tolerance : ± 10 % max. (ratio of maximum scale)
Control output	Output mode	Power on delay, Interval, Flicker OFF Start, Flicker ON Start
	Contact construction	4a4b
	Capacity	250 V a.c. 3 A Resistive load
Life expectancy		Mechanical : 10 million operations min, Electrical : 200,000 operations min
Insulation resistance		100 M Ω min (at 500 V d.c., Between current-carrying terminals and exposed noncurrent - carrying metal parts.)
Dielectric strength		2000 V a.c. 50/60 Hz 1 minute (Between current-carrying terminals and exposed noncurrent-carrying metal parts.)
Noise immunity		± 2 kV (Between power terminal, pulse width ± 1 μ s, square wave noise by noise simulator)
Vibration resistance		10 - 55 Hz (For 1 min), Double amplitude 0.75mm, X-Y-Z each direction for 1 hour
Shock resistance		300 m/s ² X-Y-Z each direction for 3 times
Ambient temperature		-10 ~ 50 °C (Without condensation)
Storage temperature		-25 ~ 65 °C (Without condensation)
Ambient humidity		35 ~ 85 % RH
Weight		Approx. 42 g

Suffix code

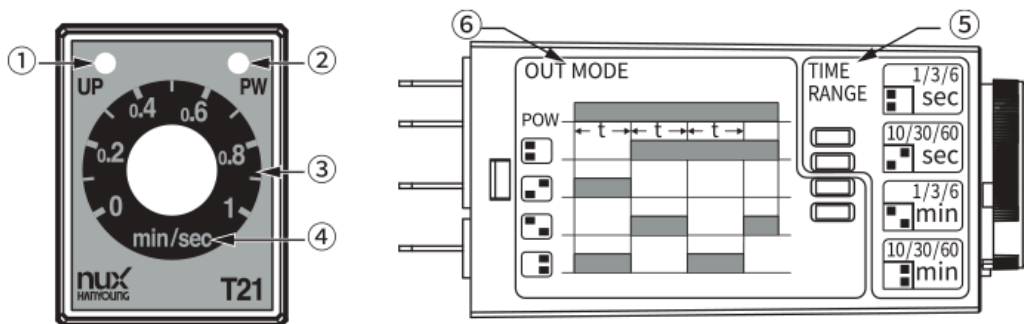
Model	Code			Description
T21-	☐	☐	☐	Timing Relay
Time Range	1			1 sec, 10 sec, 1 min, 10 min
	3			3 sec, 30 sec, 3 min, 30 min
	6			6 sec, 60 sec, 6 min, 60 min
	3H			3 hrs, 6hrs, 12 hrs, 24 hrs
Contact		4		4a4b
Power supply voltage		A10		100 - 120 V a.c.
		A20		200 - 230 V a.c.
		D24		24 V d.c.

Dimension

[Unit : mm]



Part name and function

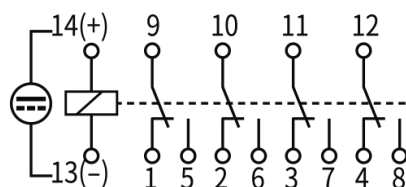
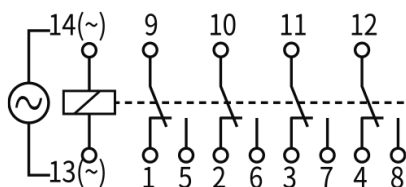


Name	Function
① Output ON indicator lamp (UP)	After setting time, light ON (Red) at the same time with output operation
② Power indicator lamp (PW)	Light ON after power ON (Green)
③ Time setting knob	Set timer operation time, Setting time can be changed during operation of timer.
④ Time unit	Time unit of setting time (min/sec, hrs).
⑤ Time range setting (TIME RANGE)	Depend on suffix code, Select time range by DIP switches on the side
⑥ Operating mode setting (OUT MODE)	Select output mode by DIP switches on the side

Connection diagram

■ T21 - 1/3/6/3H - (4A10, 4A20)

■ T21 - 1/3/6/3H - 4D24



Time Range

Model	Time Range	Time setting Range	Setting
T21-1-4A10 T21-1-4A20 T21-1-4D24	1 sec	0.1 ~ 1 sec	 (Factory set)
	10 sec	1 ~ 10 sec	
	1 min	0.1 ~ 1 min	
	10 min	1 ~ 10 min	
T21-3-4A10 T21-3-4A20 T21-3-4D24	3 sec	0.3 ~ 3 sec	 (Factory set)
	30 sec	3 ~ 30 sec	
	3 min	0.3 ~ 3 min	
	30 min	3 ~ 30 min	
T21-6-4A10 T21-6-4A20 T21-6-4D24	6 sec	0.6 ~ 6 sec	 (Factory set)
	60 sec	6 ~ 60 sec	
	6 min	0.6 ~ 6 min	
	60 min	6 ~ 60 min	
T21-3H-4A10 T21-3H-4A20 T21-3H-4D24	6 sec	0.6 ~ 6 sec	 (Factory set)

	60 sec	6 ~ 60 sec	
	6 min	0.6 ~ 6 min	
	60 min	6 ~ 60 min	

* Please turn off power to change Time range